

Working Paper 2023.1.3.12

- Vol 1, No 3

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP TẠI HÀ NỘI

Cù Thị Minh Hằng¹

Sinh viên K57 – Khoa Kế toán – Kiểm toán

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Phương Mai

Giảng viên Khoa Kế toán – Kiểm toán

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng để xử lý dữ liệu sơ cấp thu thập được thông qua phương pháp khảo sát nhằm phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của 5 nhân tố đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong công tác kế toán của doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng tích cực tới chuyển đổi số trong công tác kế toán của doanh nghiệp tại Hà Nội bao gồm: **Lĩnh vực hoạt động, Mức độ hiện đại của hệ thống thông tin, Năng lực công nghệ thông tin của kế toán viên và Nhận thức của Ban quản lý**. Từ kết quả nghiên cứu này, một số đề xuất, khuyến nghị được đưa ra nhằm góp phần nâng cao mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

Từ khóa: Chuyển đổi số, mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống kế toán, chuyển đổi số trong công tác kế toán...

FACTORS AFFECTING THE DIGITAL TRANSFER READINESS FOR ACCOUNTING OF BUSINESS IN HANOI

Abstract

This research uses both qualitative and quantitative method to process primary data collected through surveys in order to analyze and evaluate the influence of 5 factors on readiness for digital transformation in accounting activities. The research results show that there are 4 factors that positively affect the readiness for digital transformation in accounting activities of

¹ Tác giả liên hệ, Email: K57.1818810020@ftu.edu.vn

enterprises in Hanoi, including: Business field; Modern level of information system; Information technology capacity of accountants and Management Awareness. From the results of this study, a number of proposals and recommendations have been made to contribute to improving the quality of the college's residential property in enterprises.

Keywords: Digital transformation, readiness for digital transformation, information technology system, accounting system, digital transformation in accounting work ...

1. Cơ sở lý luận

1.1 Khái niệm chuyển đổi số

Hiện nay, chuyển đổi số (CĐS) là vấn đề có tính cấp thiết đối với tất cả các doanh nghiệp (DN) trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, bất kể quy mô DN. CĐS thường xuyên được đưa ra bàn luận trong nhiều cuộc hội thảo, nhiều nghiên cứu về các đề tài liên quan. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều quan điểm xoay quanh định nghĩa về CĐS. Mỗi khái niệm, nhận định đều thể hiện một góc nhìn riêng về quá trình CĐS mà DN đã và đang tiến hành.

Theo Sabuncu (2022), CĐS là quá trình kết hợp các phát triển công nghệ vào các mô hình, quy trình, năng lực và mô hình kinh doanh theo cách sẽ thúc đẩy chúng để mang lại hiệu quả cao. Kane và các cộng sự (2015) nhấn mạnh rằng CĐS là sự thay đổi mang tính quyết định về mặt chiến lược, chứ không phải chỉ là đổi mới công nghệ. Theo Ebert C. và Duarte (2018), CĐS là việc áp dụng những công nghệ đột phá để tăng năng suất, giá trị sáng tạo và phúc lợi xã hội.

Đối với mỗi DN, mỗi vùng miền và quốc gia, quá trình CĐS sẽ có những đặc điểm tương đối khác biệt và đặc thù, do đó, rất khó để xác định một định nghĩa chính xác về CĐS áp dụng cho tất cả DN. Trong nghiên cứu này, CĐS được định nghĩa là sự tích hợp, ứng dụng những tiến bộ khoa học của công nghệ số vào mọi phần hành của DN, từ đó đưa đến những biến đổi về phương thức hoạt động của DN và cách thức DN chăm sóc và thu hút khách hàng.

1.2 Tổng quan về chuyển đổi số trong công tác kế toán

Giống như tất cả lĩnh vực, ngành nghề khác trong xã hội, kế toán (KT) cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của công cuộc CĐS và đang trong giai đoạn thay đổi từng ngày. Số hóa và CĐS là một phần thiết yếu diễn ra trong công tác kế toán (CTKT) tại DN.

Hoạt động chính của KT là thu thập dữ liệu sơ cấp từ các hệ thống thông tin khác nhau trong công ty, phân tích, xử lý và chuyển đổi chúng thành thông tin mới, mang tính dự báo phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, KT là một lĩnh vực mà việc quản lý tài liệu được quy định cụ thể và chặt chẽ dựa theo các điều luật, thông tư và quy định nhà nước và các bộ ban ngành. Trong những năm gần đây, các thông tin KT, thay vì được thu thập và trình bày trên văn bản giấy tờ như truyền thống, hầu hết các thông tin tài chính đều được đưa ra thông qua việc số hóa các quy trình xử lý thông tin riêng lẻ. Các phần mềm KT chuyên dụng, giúp giảm tải được phần lớn công việc ghi chép của CTKT, thay vào đó, KTV có thể thực hiện rất nhiều phần hành công việc một cách tự động như: thanh toán tự động công nợ qua ngân hàng; hệ thống lập hóa đơn điện tử; hệ thống chữ ký điện tử ...

CĐS trong công tác kế toán có thể định nghĩa là việc ứng dụng những tiến bộ của CNTT và công nghệ số vào các công tác kế toán, nhằm tối thiểu chi phí và tối đa hóa hiệu quả của

công tác kế toán. Có thể nói, việc áp dụng CDS trong CTKT này đã làm thay đổi rất nhiều về phương thức xử lý KT trong DN và các phân hành công việc của KTV theo hướng số hóa và tự động hóa các quy trình thường ngày. Cụ thể, các thay đổi từ quá trình CDS trong CTKT chủ yếu liên quan đến những vấn đề sau đây: (1) Tính đồng nhất của bộ phận kế toán và các bộ phận khác trong công ty; (2) Kế toán không giấy tờ; (3) Đánh giá chất lượng và độ chính xác của thông tin kế toán; (4) Phân tích các dữ liệu lớn, phức tạp; (5) Tự động hóa các quy trình kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong công tác kế toán

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và công nghệ số buộc các tổ chức phải tiến nhanh hơn tới con đường số hóa nếu không sẽ phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu so với các đối thủ cạnh tranh. Là một bộ phận thiết yếu trong DN, mức độ sẵn sàng CDS trong công tác kế toán cũng chịu ảnh hưởng từ một số nhân tố nhất định liên quan tới công nghệ, con người và văn hóa trong DN. Qua quá trình tìm hiểu, tham khảo các nghiên cứu trước đây, tác giả tổng hợp một số nhóm nhân tố sau đây:

2.1 Mức độ hiện đại của hệ thống thông tin

Trong quá trình CDS, cơ sở vật chất về CNTT đóng vai trò then chốt để DN chuyển đổi từ các hình thức hoạt động truyền thống sang một cách thức hoạt động mới, hiện đại và phù hợp hơn với những yêu cầu đặt ra của cuộc cách mạng 4.0.

Theo Ebert C. và Duarte (2018), công nghệ tiên tiến là nhân tố then chốt quyết định thực hiện CDS. Nhờ ứng dụng tiến bộ của CNTT, công tác kế toán của KTV có thể hoàn toàn được thực hiện mà không cần giấy tờ. Mọi công đoạn của CTKT từ ghi chép, xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tới phát hành hóa đơn có chữ ký điện tử đều được thực hiện hoàn toàn bằng các chương trình phần mềm. Ngoài ra, công nghệ tiên tiến còn cho phép các cơ quan kiểm tra hóa đơn, chứng từ kế toán từ xa, giúp tiết kiệm tối đa các chi phí phát sinh.

Hơn nữa, trong công tác kế toán hiện nay, việc ứng dụng công nghệ không chỉ dừng lại ở việc hạch toán kế toán bằng phần mềm, mà còn ở việc phát triển các báo cáo phân tích, dự báo tình hình tài chính của DN trong tương lai thông qua các công cụ xử lý dữ liệu lớn như BigData, Analysis..., từ đó, giúp các nhà quản lý nắm bắt trước được các xu hướng tài chính và ra quyết định kịp thời và hiệu quả cho DN. Bởi những lý do trên, để chuẩn bị sẵn sàng cho CDS trong công tác kế toán, mức độ hệ thống thông tin của DN là nhân tố rất cần được ưu tiên quan tâm đầu tư. Đánh giá về ảnh hưởng của hệ thống thông tin, Trịnh Xuân Hưng (2020) đã cho thấy rằng CNTT có tác động thuận chiều và có mức độ ảnh hưởng lớn với $\beta = 0,947$ đối với mức độ sẵn sàng CDS của DN. Đây là tiền đề đầu tiên để tác giả thực hiện xây dựng giả thuyết nghiên cứu liên quan.

2.2 Nhận thức của ban quản lý

Nói tới vấn đề CDS trong DN, có thể thấy được thái độ và nhận thức nhà quản lý DN chính là chìa khóa quyết định sự thành công của CDS. Theo khảo sát của McKinsey (2020), rào cản của nhiều DN để sẵn sàng CDS bắt nguồn từ thái độ không muốn thay đổi của ban quản lý. Trước yêu cầu CDS, ban giám đốc DN thường đặt ra những nghi ngờ liệu có rủi ro gì nếu như DN lựa chọn thay đổi hay liệu lợi ích của họ có bị ảnh hưởng khi quyết định đầu tư chi phí để

CĐS. Từ đó, để duy trì tối đa lợi ích cá nhân (theo lý thuyết đại diện), ban giám đốc thường không lựa chọn đối mặt với rủi ro chi phí khi thực hiện CĐS.

Tuy nhiên, yêu cầu CĐS là xu hướng tất yếu, không thể tránh được trong thời đại kỷ nguyên số và để DN có thể bắt đầu quá trình chuyển đổi số, các quản lý DN, hơn ai hết, cần phải nhận thức rõ lợi ích và chi phí mà CĐS mang đến cho DN, từ đó vạch ra chiến lược CĐS phù hợp với DN.

Trong công tác kế toán cũng như vậy, đường lối mà ban quản lý đề ra có ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình thực hiện CĐS bởi theo Kane và các cộng sự (2015) CĐS là sự thay đổi mang tính quyết định về mặt chiến lược để thực hiện. Chính bởi vậy, để sẵn sàng CĐS trong CTKT thì nhận thức của ban quản lý DN có thể coi như kim chỉ nam cho chiến lược thực hiện mọi kế hoạch.

Hiểu rõ yêu cầu này, nghiên cứu của Hoàng Thu Hiền và Nguyễn Thu Hằng (2021) đã lựa chọn yếu tố về nhận thức của ban quản lý để xem xét, đánh giá mức độ ảnh hưởng đến quá trình CĐS trong DN. Bài nghiên cứu cũng cho ra một kết quả ảnh hưởng tích cực của nhân tố này với $\beta = 0,05$, từ đó khẳng định nhận thức ban quản lý có ảnh hưởng cùng chiều đối với quá trình CĐS trong DN. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở thứ hai để tác giả xây dựng giả thuyết trong nghiên cứu này.

2.3 Năng lực công nghệ thông tin của kế toán viên

Liên quan tới các công tác kế toán, vai trò của kế toán viên (KTV) là không thể thay thế được. Theo Busulwa và Evans (2021), KTV đóng vai trò quan trọng nhất trong việc giúp các tổ chức thực hiện CĐS trong CTKT một cách an toàn, tận dụng tối ưu những tiến bộ của công nghệ kỹ thuật số và nhận ra đầy đủ lợi ích của việc trở thành một DN số. DN muốn nâng cao hiệu quả của CTKT, đồng thời giảm thiểu chi phí hoạt động, tận dụng tối đa các nguồn lực vốn có, thì việc cần thiết ưu tiên hơn cả đó là phải nâng cao năng lực của KTV. Kế toán viên có năng lực càng cao thì hiệu quả làm việc càng tốt, các kết quả làm việc càng chính xác và hữu dụng.

Vì vậy, trong quá trình hội nhập thế giới số, năng lực CNTT của KTV lại càng được coi trọng. Có được năng lực CNTT, KTV sẽ dễ dàng tiếp cận và làm chủ các công nghệ mới tiên tiến hiện đại như Cloud, Big Data,... từ đó, ứng dụng công nghệ trong CTKT nhằm tối thiểu hóa chi phí và cung cấp những thông tin phân tích xu hướng chính xác nhất cho ban quản lý DN.

Nghiên cứu đánh giá mức độ ảnh hưởng của năng lực CNTT của KTV trong thời đại CĐS, Hoàng Thu Hiền và Nguyễn Thu Hằng (2021) đã khẳng định yếu tố này có ảnh hưởng tích cực với $\beta = 0,379$. Đây là cơ sở thứ ba để tác giả xây dựng giả thuyết trong nghiên cứu này.

2.4 Văn hóa doanh nghiệp

Theo lý thuyết tâm lý, nhân lực được coi là bộ phận thiết yếu nhất trong DN, một khi hành vi cá nhân đồng nhất với chiến lược của DN, DN sẽ ngày càng phát triển mạnh mẽ. Chính vì vậy, nhiều DN rất quan tâm tới việc xây dựng một hệ thống quy chuẩn về giá trị, thái độ và cách thức tương tác, trao đổi với nhau giữa tất cả nhân viên trong mọi phòng ban thuộc DN, hay chính là xây dựng văn hóa riêng của DN.

Trong thời đại số, nếu DN không chịu linh hoạt thay đổi, đội ngũ nhân viên không học hỏi, tiếp cận với công nghệ mới thì DN sẽ khó mà tồn tại và cạnh tranh được. Đối với phòng kế toán, văn hóa chung của DN cũng có sự ảnh hưởng nhất định tới tác phong và thái độ làm việc của các nhân viên kế toán, từ đó, quyết định tới sự sẵn sàng CDS trong công tác kế toán.

Dành sự quan tâm nghiên cứu nhân tố này, Trịnh Xuân Hưng (2020) đã nhận định rằng văn hóa DN có ảnh hưởng tới quá trình CDS của DN với $\beta = 0,266$. Đây là cơ sở thứ tư để tác giả xây dựng giả thuyết trong nghiên cứu này.

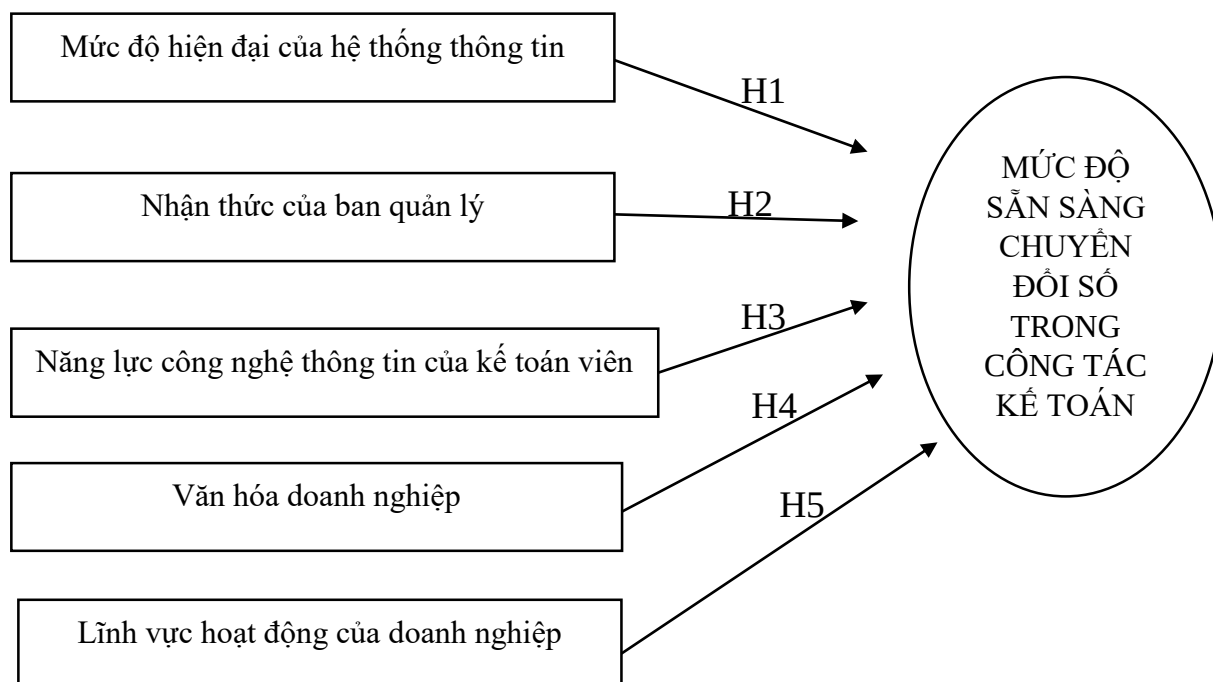
2.5 Lĩnh vực hoạt động

Đây là nhân tố mới được xem xét, lựa chọn đưa vào nghiên cứu đánh giá trong khóa luận này. Hiện nay, quá trình CDS diễn ra mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực, do đó công tác kế toán tại hầu hết các DN đều chịu tác động sâu sắc của việc CDS. Tuy nhiên, DN ở từng lĩnh vực, ngành nghề lại đứng trước mức độ yêu cầu về CDS không giống nhau. Theo đánh giá của Bộ Công thương, các DN thuộc lĩnh vực Thương mại và Công nghiệp đang trên đà CDS mạnh mẽ nhất.

Tại Việt Nam, Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020) nhấn mạnh 8 lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số bao gồm: Y tế, Giáo dục, Tài chính – Ngân hàng, Nông nghiệp, Giao thông vận tải và logistics, Năng lượng, Tài nguyên và Môi trường, Sản xuất công nghiệp. Điều này cho thấy được sự khác nhau trong mức độ CDS trong CTKT ở các DN thuộc ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Đây cũng chính là cơ sở thứ năm để tác giả xây dựng giả thuyết trong nghiên cứu này.

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả đề xuất (2023)

Các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

Giả thuyết H1: Mức độ hiện đại (MDHD) của hệ thống thông tin có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Giả thuyết H2: Nhận thức của ban quản lý (NTBQL) có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Giả thuyết H3: Năng lực CNTT của kế toán viên (NLKTV) có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Giả thuyết H4: Văn hóa DN (VHDN) có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Giả thuyết H5: Lĩnh vực hoạt động (LVHD) của DN có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Phương trình hồi quy đề xuất nghiên cứu như sau:

$$MDSSCDS = \beta_0 + \beta_1 * MDHD + \beta_2 * NTBQL + \beta_3 * NLKTV + \beta_4 * VHDN + \beta_5 * LVHD + \varepsilon$$

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính nhằm phát hiện các nhân tố tác động đến MĐSS CDS trong CTKT DN, xem xét sự phù hợp của các thang đo đề xuất. Dựa trên kết quả của nghiên cứu định tính, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và đề xuất các nhân tố có ảnh hưởng. Sau đó, phương pháp nghiên cứu định lượng được tác giả sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đã đưa ra.

Tác giả sử dụng dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu sơ cấp, được thu thập bằng phiếu khảo sát trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2022. Phiếu khảo sát phục vụ nghiên cứu được thiết kế trên nền tảng Google form với các câu hỏi điền khuyết và lựa chọn online. Các câu hỏi phần lớn được đo lường bằng thang đo Likert 5 bậc (1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý). Quá trình khảo sát được tiến hành với đối tượng là các DN tại HN, dữ liệu thu về được làm sạch, mã hoá và nhập vào phần mềm SPSS 26 với số mẫu chuẩn là 122.

Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS26, tác giả thực hiện phân tích dữ liệu với các kỹ thuật kiểm định thang đo, thống kê mô tả, phân tích hồi quy. Qua đó, xác định được nhân tố 6 nhân tố đó là Lĩnh vực hoạt động của DN; Mức độ hiện đại của hệ thống thông tin; Quy mô DN; Nhận thức của ban quản lý; Năng lực CNTT của KT viên; và Văn hóa DN có ảnh hưởng đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

3.3 Thiết kế thang đo và bảng hỏi

3.3.1 Thang đo các biến

Dựa trên các mô hình nghiên cứu tham khảo, các biến độc lập và biến phụ thuộc được đo lường bằng thang đo Likert 5 bậc (1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý).

Bảng 1. Thang đo các biến

Loại biến	Tên biến	Cách đo lường	Các biến quan sát	Tác động đến biến phụ thuộc trong các nghiên cứu trước
Biến kiểm soát	Lĩnh vực hoạt động (LVHD) của doanh nghiệp	Thang đo Likert 5 bậc	Tác động của chuyển số đến lĩnh vực hoạt động	
			MDHD1: Trang bị hệ thống máy tính (máy chủ + máy trạm) và hệ thống mạng Internet đầy đủ	
	Mức độ hiện đại (MDHD) của hệ thống thông tin	Thang đo Likert 5 bậc	MDHD2: Đủ nhân viên chuyên phụ trách về CNTT MDHD3: Sử dụng phần mềm giúp kết nối thông tin giữa các phòng ban MDHD4: Hệ thống CNTT dễ dàng tích hợp với những công nghệ mới	Có tác động lớn nhất, cùng chiều (0.947) (Trịnh Xuân Hưng, 2020)
Biến độc lập (Các nhân tố ảnh hưởng)	Nhận thức của ban quản lý (NTBQL) về chuyển đổi số	Thang đo Likert 5 bậc	NTBQL1: BQL nhận thức rõ ràng về lợi ích và tác động CDS.	Có tác động tích cực ($\beta=0,05$) (Hoàng Thu Hiền và Nguyễn Thị Thu Hằng, 2021)
			NTBQL2: BQL nhận thức rõ về những rủi ro an ninh mạng	
			NTBQL3: BQL đưa CDS vào định hướng chiến lược	
			NTBQL4: BQL đề xuất các chương trình tuyển dụng	
	Năng lực công nghệ thông tin của kế toán viên (NLKTV)	Thang đo Likert 5 bậc	NLKTV1: KTV có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm kế toán	Có tác động tích cực ($\beta = 0.379$) (Hoàng Thu Hiền và Nguyễn Thị
			NLKTV2: KTV có đủ kiến thức và năng lực học tập, đổi mới nâng cao khả năng CNTT	

Loại biến	Tên biến	Cách đo lường	Các biến quan sát	Tác động đến biến phụ thuộc trong các nghiên cứu trước
			NLKT3: KTV được đào tạo, học tập thường xuyên nhằm nâng cao năng lực CNTT	Thu Hằng, 2021)
			VHDN1: Nhân viên của DN có khả năng tiếp nhận các thay đổi CDS tích cực và kịp thời	
			VHDN2: Cơ cấu tổ chức của DN linh hoạt, dễ dàng chuyển đổi	Có liên quan đến hành trình chuyển đổi số của DN ($\beta=0,266$) (Trịnh Xuân Hưng, 2020)
	Văn hóa doanh nghiệp (VHDN)	Thang đo Likert 5 bậc	VHDN3: Nhân sự của DN có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để đáp ứng với yêu cầu CDS	
			VHDN4: DN có chính sách (truyền thông, đào tạo) để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm	
Biến phụ thuộc	Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong công tác kế toán (MDSSCDS)	Thang đo Likert 5 bậc	Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong công tác kế toán của DN tại Hà Nội	

Nguồn: Tác giả tự đề xuất (2023)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Qua quá trình thực hiện đo lường theo thang đo Likert 5 bậc, dữ liệu sau đó được lượng hóa và đưa vào phần mềm SPSS26 để phân tích, kết quả thống kê mô tả biến phụ thuộc và các biến quan sát của biến độc lập được thể hiện như bảng sau:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
MDSSCDS	122	2,00	5,00	4,057	0,775
LVHD	122	3,00	5,00	4,025	0,777
MDHD1	122	3,00	5,00	4,746	0,473

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
MDHD2	122	2,00	5,00	4,148	0,688
MDHD3	122	2,00	5,00	4,115	0,795
MDHD4	122	2,00	5,00	4,238	0,705
NTBQL1	122	3,00	5,00	4,475	0,533
NTBQL2	122	3,00	5,00	4,156	0,643
NTBQL3	122	2,00	5,00	4,205	0,616
NTBQL4	122	3,00	5,00	4,197	0,651
NLKTV1	122	2,00	5,00	4,680	0,534
NLKTV2	122	3,00	5,00	4,287	0,636
NLKTV3	122	2,00	5,00	4,262	0,747
VHDN1	122	3,00	5,00	4,262	0,600
VHDN2	122	3,00	5,00	4,369	0,632
VHDN3	122	3,00	5,00	4,238	0,590
VHDN4	122	3,00	5,00	4,230	0,665
Valid N (listwise)	122				

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 26 (2023)

Kết quả phân tích từ bảng cho thấy Mức độ sẵn sàng CDS trong công tác kế toán có giá trị trung bình là 4,057; giá trị nhỏ nhất thu được là 2 và lớn nhất là 5. Kết quả này thể hiện rằng hầu hết DN tham gia khảo sát đều có mức độ sẵn sàng CDS trong CTKT ở mức tương đối cao hay hầu hết DN hiện tại đều đã và đang có sự chuẩn bị tương đối đầy đủ nhằm thực hiện CDS trong CTKT.

Các biến quan sát của biến độc lập cũng thể hiện giá trị trung bình lớn hơn 4, với khoảng giá trị nhỏ nhất và lớn nhất từ 2 đến 5. Trong đó, biến quan sát NLKTV1 (Năng lực CNTT của kế toán viên 1) có giá trị trung bình cao nhất bằng 4,680, biến LVHD (Lĩnh vực hoạt động của DN) có giá trị trung bình thấp nhất bằng 4,025.

Kết quả này có sự tương ứng với mức độ sẵn sàng CDS trong CTKT của DN, đồng thời cũng cho thấy được hầu hết DN đã có sự chuẩn bị sẵn sàng cho công tác kế toán tại DN trong thời kỳ CDS.

4.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Để kiểm định mức độ tin cậy của thang đo trên từng biến, tác giả sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha. Kiểm định Cronbach's Alpha giúp đánh giá mức độ phù hợp của thang đo, từ đó cho phép loại bỏ những biến quan sát không phù hợp, đồng thời, kiểm định này cũng giúp chỉ ra mức độ đóng góp của biến trong việc đo lường mức độ ảnh hưởng của biến.

Bảng 3. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MDHD1	12,500	3,376	0,527	0,788
MDHD2	13,098	2,635	0,630	0,730
MDHD3	13,131	2,247	0,688	0,702
MDHD4	13,008	2,603	0,623	0,734
Cronbach's Alpha: 0,794				
NTBQL1	12,557	2,034	0,474	0,603
NTBQL2	12,877	1,828	0,459	0,608
NTBQL3	12,828	1,896	0,451	0,612
NTBQL4	12,836	1,824	0,451	0,614
Cronbach's Alpha: 0,675				
N of Items	8,549	1,489	0,487	0,706
NLKTV2	8,943	1,212	0,567	0,607
NLKTV3	8,967	0,958	0,611	0,559
Cronbach's Alpha: 0,723				
VHDN1	12,836	1,956	0,376	0,587
VHDN2	12,729	2,001	0,306	0,637
VHDN3	12,861	1,840	0,476	0,519
VHDN4	12,869	1,652	0,499	0,494
Cronbach's Alpha: 0,632				

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 26 (2023)

Theo kết quả thể hiện trong bảng 3, hệ số Cronbach's Alpha của cả 4 nhân tố xem xét đều lớn hơn 0,6 (Lần lượt là biến *MDHD*: 0,794; *NTBQL*: 0,675; *NLKTV*: 0,723; *VHDN*: 0,632) Giá trị này thể hiện rằng các thang đo biến độc lập trong nghiên cứu này đều có mức độ tin cậy tương đối tốt.

Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của từng biến quan sát của mỗi nhân tố đều lớn hơn 0,3. Kết quả trên khẳng định rằng mỗi biến quan sát đều có sự đóng góp trong việc xây dựng mức độ tin cậy của thang đo và không có biến nào cần loại

bỏ. Do đó, tất cả 15 biến quan sát của 4 nhân tố trên đều có thể sử dụng để thực hiện các phân tích tiếp theo.

4.3 Phân tích tương quan Pearson

Phân tích tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập cũng có tương quan mạnh với nhau.

Tương quan Pearson r có giá trị dao động từ -1 đến 1 (chỉ có ý nghĩa khi sig nhỏ hơn 0,05; nếu giá trị sig lớn hơn 0,05 thì cặp biến không có tương quan tuyến tính). Như vậy, qua phân tích tương quan Pearson, có thể kết luận rằng từng biến độc lập đều có mối quan hệ tương quan đối với biến phụ thuộc, giữa các biến độc lập cũng có mối quan hệ tương quan tuyến tính, song, dựa vào giá trị chỉ số tương quan Pearson, có thể tạm thời kết luận rằng giữa các cặp biến độc lập chưa phát hiện khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Do đó, tất cả các biến đều được giữ lại để tiếp tục thực hiện phân tích hồi quy.

Bảng 4. Kết quả phân tích tương quan Pearson

		MDSSC DS	LVHD	MDH D	NTBQ L	NLKT V	VHD N
MDSSC DS	Pearson Correlati on	1,000	0,726*	0,805*	0,751*	0,773*	0,654*
	Sig. (2- tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N	122	122	122	122	122	122
LVHD	Pearson Correlati on	0,726**	1,000	0,602*	0,561*	0,558*	0,525*
	Sig. (2- tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000
	N	122	122	122	122	122	122
MDHD	Pearson Correlati on	0,805**	0,602*	1,000	0,592*	0,157*	0,609*
	Sig. (2- tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000
	N	122	122	122	122	122	122
NTBQL	Pearson Correlati on	0,751**	0,561*	0,592*	1,000	0,675*	0,670*
			*	*		*	*

		MĐSSC DS	LVHD	MDH D	NTBQ L	NLKT V	VHD N
NLKTV	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000
	N	122	122	122	122	122	122
	Pearson Correlation	0,773**	0,558*	0,157*	0,675*	1,000	0,114*
			*	*	*		*
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000
	N	122	122	122	122	122	122
VHDN	Pearson Correlation	0,654**	0,525*	0,609*	0,670*	0,114*	1,000
			*	*	*	*	
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
	N	122	122	122	122	122	122
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).							

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 26 (2023)

4.4. Phân tích hồi quy

Theo kết quả phân tích hệ số R^2 của phương trình hồi quy đề xuất là 0,779 ($> 0,5$), cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 77.9% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 22.1% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Từ đó có thể kết luận rằng mô hình nghiên cứu là mô hình tốt, có mức độ phù hợp cao.

Để đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất, giá trị Durbin–Watson đã được tác giả lựa chọn sử dụng. Kết quả phân tích trong bảng này cũng chỉ ra giá trị Durbin–Watson là 1,579, nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất (Yahua Qiao, 2011).

Theo kết quả bảng ANOVA, qua kiểm định F, giá trị sig thu được là 0,000 ($< 0,05$), do đó, mô hình hồi quy nghiên cứu là phù hợp.

Bảng 5. Bảng phân tích kiểm định t (student) và hệ số hồi quy

Coefficients ^a						
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics
	B	Std. Error	Beta			VIF
(Const)	-2,101	0,363		-5,787	0,000	
LVHD	0,307	0,056	0,308	5,528	0,000	1,699
MDHD	0,392	0,120	0,269	3,262	0,001	3,736
NTBQL	0,301	0,135	0,169	2,228	0,028	3,174
NLKTV	0,394	0,112	0,263	3,508	0,001	3,094
VHDN	0,049	0,120	0,027	0,412	0,681	2,413

a. Dependent Variable: MĐSS CĐS

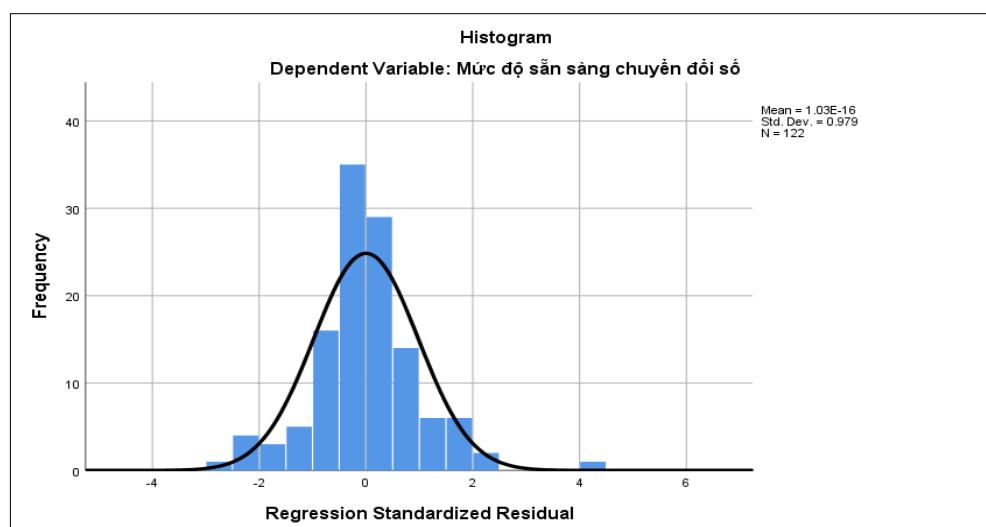
Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 26 (2023)

Theo kết quả phân tích được trong Bảng Coefficients^a, giá trị Sig của 4/5 biến độc lập thỏa mãn điều kiện $< 0,05$, do đó 4/5 biến độc lập nghiên cứu có ý nghĩa thống kê và có tác động lên biến phụ thuộc MĐSSCĐS.

Còn riêng giá trị Sig. của biến độc lập VHDN bằng $0,681 > 0,05$, do đó, biến độc lập VHDN không có tác động lên biến phụ thuộc MĐSSCĐS. Từ đó tác giả xem xét bác bỏ giả thuyết H4: Văn hóa DN có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CĐS trong CTKT của DN tại HN.

Bảng kết quả trên cho thấy hệ số phóng đại phương sai của các biến đều nhỏ hơn 10 ($VIF < 10$), do đó không phát hiện khả năng xảy ra đa cộng tuyến.

Để kiểm tra tính hợp lý của kết quả phân tích hồi quy, tác giả đã kiểm tra 2 giả định: Giả định phân phối chuẩn của phần dư, thông qua biểu đồ thể hiện phân phối chuẩn của phần dư (Histogram); và giả định liên hệ tuyến tính thông qua biểu đồ Scatter Plot.



Hình 2. Biểu đồ tần số phân phối chuẩn của phần dư

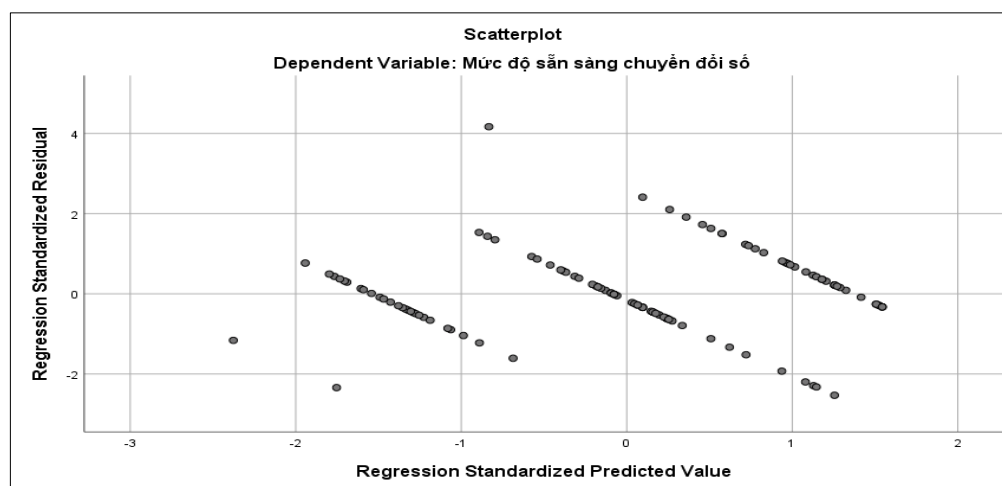
Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 26 (2023)

Dựa theo biểu đồ Histogram thu được ở trên, kết quả cho thấy rằng

Mean = 1,03E-16 = 1,03 * 10-16 = 0,00000... (gần bằng 0); độ lệch chuẩn là 0,979 xấp xỉ 1.

Như vậy có thể kết luận phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn, giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

Thứ hai, kiểm tra giả định liên hệ tuyến tính thông qua biểu đồ Scatter Plot.



Hình 3. Biểu đồ Scatter Plot kiểm tra giả định liên hệ tuyến tính

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 26 (2023)

Theo biểu đồ Scatter Plot đã phân tích được trên, phần dư chuẩn hóa phân bố tập trung xung quanh đường tung độ 0, do vậy giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm.

Dựa theo kết quả phân tích hồi quy đã thỏa mãn giả thiết kiểm định, tác giả thành lập được phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$MĐSSCDS = 0,363 * LVHD + 0,269 * MDHD + 0,263 * NLKTV + 0,169 * NTBQL + \varepsilon$$

Biến LVHD có ảnh hưởng lớn nhất tới MĐSSCDS ($\beta = 0,363$), sau đó là biến MDHD ($\beta = 0,269$), biến NLKTV ($\beta = 0,263$), và cuối cùng là biến NTBQL ($\beta = 0,196$).

5. Kết luận và khuyến nghị

Từ kết quả mô hình hồi quy chuẩn hóa, tác giả nhận định có 4/5 nhân tố có tác động tới CDS trong CTKT của DN tại HN, được sắp xếp lần lượt theo thứ tự giảm dần của hệ số β như sau: Tác động của Lĩnh vực hoạt động, Mức độ hiện đại của hệ thống thông tin, Năng lực CNTT của KT viên và Nhận thức của Ban quản lí về CDS.

Thứ nhất: Bàn luận về nhân tố “Lĩnh vực hoạt động của DN”

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số β của nhân tố này là **0,363**, là nhân tố có tác động tích cực nhất tới quá trình CDS của CTKT trong DN.

Điều này khẳng định rằng lĩnh vực hoạt động của DN có tác động không nhỏ đối với CTKT trong quá trình CDS. Với những DN hoạt động trong lĩnh vực đòi hỏi mức độ CDS cao như

ngành Viễn thông, Ngân hàng,... CTKT của DN cần được đặc biệt quan tâm, ưu tiên thực hiện CDS. Nếu DN không kịp thời thay đổi phương thức xử lý dữ liệu trong CTKT thì sẽ rất nhanh rơi vào lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu của kế toán Việt Nam nói riêng, và kế toán quốc tế nói chung trong thời đại cách mạng 4.0.

Do đó, trước những yêu cầu bức thiết của CDS, các DN tìm hiểu, nghiên cứu về yêu cầu bức thiết được đặt ra trong lĩnh vực hoạt động của DN, để từ đó thay đổi, nâng cao hiệu quả hoạt động của công tác kế toán tại DN.

Thứ hai: Bàn luận về nhân tố Mức độ hiện đại của hệ thống thông tin (MDHD)

Với hệ số β theo kết quả nghiên cứu là **0,269**; MDHD của HTTT cũng đem lại ảnh hưởng tích cực đối với quá trình CDS trong CTKT tại DN. So sánh với nghiên cứu của Trịnh Xuân Hưng (2020), kết quả đều khẳng định hệ thống CNTT có tác động cùng chiều với mức độ sẵn sàng CDS trong DN. Trong nghiên cứu Trịnh Xuân Hưng (2020), kết quả $\beta = 0,947$ ($> 0,269$) cao hơn kết quả thu được trong nghiên cứu này, điều này cho thấy sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng đến các biến phụ thuộc khác nhau của cùng một biến độc lập. Nếu như với biến phụ thuộc là MĐSS CDS thì ảnh hưởng của CNTT chiếm vai trò then chốt nhất, trong khi đối với biến phụ thuộc là CDS trong công tác kế toán thì biến độc lập này dù vẫn cho thấy sự ảnh hưởng tích cực, nhưng không còn là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất.

Từ đó có thể thấy rằng yêu cầu đầu tư nâng cao cơ sở hạ tầng và các thiết bị công nghệ tiên tiến nhằm phục vụ cho việc CDS trong CTKT là hết sức cần thiết đối với mọi DN. DN sở hữu hệ thống CNTT càng tiên tiến, hiện đại thì MĐSS CDS trong CTKT càng cao. Đây cũng là cơ sở cho các DN tiếp tục đầu tư vào các phần mềm kế toán, chương trình quản lý và thiết bị phục vụ cho CTKT của DN.

Thứ ba: Bàn luận về nhân tố Năng lực CNTT của kế toán viên (NLKTV)

Là một trong những nhân tố liên quan trực tiếp tới bộ phận KT, không nằm ngoài dự đoán, nhân tố NLKTV cũng thể hiện tác động tích cực tới MĐSSCDS với hệ số β là **0,263**. So sánh với kết quả $\beta = 0,379$ (Hoàng Thu Hiền và Nguyễn Thị Thu Hằng, 2021) ta thấy được hai kết quả có sự tương đồng nhất định, điều này càng khẳng định thêm vai trò quan trọng của KTV trong quá trình CDS công tác kế toán tại DN.

Từ đó cho thấy DN cần đặc biệt quan tâm tới việc nâng cao năng lực CNTT cho KTV của DN, nên thường xuyên tổ chức tập huấn, tiếp cận các quy định, phần mềm, thiết bị công nghệ mới, đồng thời cũng tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức tự học tập, tìm hiểu của KT viên trong DN.

Thứ tư: Bàn luận về nhân tố “Nhận thức của Ban quản lý” (NTBQL)

Kết quả nghiên cứu chỉ ra hệ số β của nhân tố NTBQL là **0,169**. Với kết quả này, nhân tố NTBQL cũng thể hiện ảnh hưởng tích cực tới MĐSSCDS trong CTKT của DN tại HN. Kết quả tại nghiên cứu này cho thấy hệ số β cao hơn so với nghiên cứu của Hoàng Thu Hiền và Nguyễn Thị Thu Hằng (2021) với $\beta = 0,05$.

Điều cho thấy vai trò của ban quản lý đang ngày càng được khẳng định trong CDS công tác kế toán tại DN. Ban quản lý DN cần quan tâm, đầu tư hơn nữa trong việc nâng cao hiểu

biết về quá trình CDS trong CTKT, đồng thời cũng cần vạch ra chiến lược cụ thể, và nghiêm túc triển khai thực hiện trong DN.

Thứ năm: Xem xét về nhân tố bị loại bỏ “Văn hóa doanh nghiệp” (VHDN)

Trong khi tại nghiên cứu của Trịnh Xuân Hưng (2020), nhân tố này vẫn thể hiện ảnh hưởng tích cực với $\beta = 0,266$ thì tại nghiên cứu này, nhân tố VHDN không thể hiện tác động tới biến phụ thuộc MĐSS CDS trong CTKT của DN tại Hà Nội. Điều này có thể được lý giải bởi lẽ mặc dù bộ phận kế toán thuộc tập thể chung của DN, tuy nhiên lại mang những đặc thù công việc riêng, liên quan nhiều tới việc xử lý các thông tin tài chính DN, và việc thực hiện các công tác kế toán có liên quan chặt chẽ với điều luật pháp luật và các quy định do DN ban hành.

Chính vì vậy, trong quá trình CDS, công tác kế toán tại DN không bị ảnh hưởng bởi văn hóa DN. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh thực tế, một DN có văn hóa cởi mở, linh hoạt, dễ học tập và thay đổi cũng sẽ có những ảnh hưởng tích cực về mặt tinh thần đối với các KTV trong DN, tạo môi trường năng động, sáng tạo, dễ tiếp cận công nghệ mới hơn cho KTV.

Như vậy, thông qua các kiểm định và phân tích đã được thực hiện với phần mềm SPSS 26, kết quả cho thấy rằng có 4/5 giả thuyết đưa ra nghiên cứu được chấp nhận, đó là:

Giả thuyết H1: Mức độ hiện đại (MDHD) của hệ thống thông tin có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Giả thuyết H2: Nhận thức của ban quản lý (NTBQL) có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Giả thuyết H3: Năng lực CNTT của kế toán viên (NLKTV) có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Giả thuyết H5: Lĩnh vực hoạt động (LVHD) của DN có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN.

Bên cạnh đó, giả thuyết **Giả thuyết H4:** Văn hóa DN (VHDN) có ảnh hưởng tích cực đến MĐSS CDS trong CTKT của DN tại HN, là giả thuyết bị bác bỏ do kết quả phân tích hồi quy thể hiện rằng không có mối quan hệ ảnh hưởng giữa nhân tố Văn hóa DN và mức độ sẵn sàng CDS trong CTKT.

Để nâng cao mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong công tác kế toán các DN có thể thực hiện các giải pháp sau để tăng cường các yếu tố có tác động mạnh và tích cực đến mức độ sẵn sàng CDS trong CTKT như: hiện đại hóa hệ thống thông tin của DN, tăng cường nhận thức của ban quản lý, tăng cường nhận thức của ban quản lý, nắm bắt cơ hội và xu hướng CDS trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp... Bên cạnh đó, ban quản lý doanh nghiệp ngoài việc triển khai các mục tiêu, kế hoạch CDS trong CTKT cũng cần đôn đốc, sát sao việc thực hiện bám sát các mục tiêu của DN, đồng thời cũng không thể quên khen thưởng, khích lệ động viên những kế toán viên đã hoàn thành tốt các mục tiêu và các cá nhân có những sáng kiến hay cho CTKT tại DN.

Đối với kế toán viên, tại thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0, đã đến lúc các KTV cần chủ động học hỏi để nâng cao năng lực CNTT của bản thân nhằm thích nghi với một xã hội số trong tương lai không xa. Cùng với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội trong kỷ nguyên số,

con người trong thời đại này rất cần linh hoạt học tập, linh hoạt làm việc và chủ động nâng cao khả năng của bản thân, đặc biệt là các kỹ năng về CNTT.

Tài liệu tham khảo

Busulwa, R. and Evans, N. (2021), *Digital Transformation in Accounting*, Routledge.

Ebert, C. and Duarte, C.H.C. (2018), “Digital transformation”, *IEEE Softw.*, Vol. 35 No. 4, pp.16-21.

Hoàng Thu Hiền, Nguyễn Thị Thu Hằng (2021), “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp thời kỳ chuyển đổi số”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia về Kế toán và Kiểm toán – VCAA 2021*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Sabuncu, B. (2022), “The effects of digital transformation on the accounting profession”, *Ömer Halisdemir Üniversitesi İktisadi ve İdari Bilimler Fakültesi Dergisi*, Vol. 15 No. 1, pp.103-115.

Trịnh Xuân Hưng (2020), “Các yếu tố tác động đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số tại các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính* Kỳ 2 - Tháng 9/2020.